

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2021 - 2022

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			292	53	18.15	145	49.66	85	29.11	9	3.08	0	0	283	96.92	0	0	266	91.1	22	7.53	4	1.37	0	0	292	100	0	0		
1	Khối 7		116	22	18.97	49	42.24	38	32.76	7	6.03	0	0	109	93.97	0	0	106	91.38	10	8.62	0	0	0	0	116	100	0	0		
1.1	7B1	Nguyễn Thị Tuyết Mai	37	5	13.51	15	40.54	14	37.84	3	8.11	0	0	34	91.89	0	0	32	86.49	5	13.51	0	0	0	0	37	100	0	0		
1.2	7B2	Lê Thị Phương	39	5	12.82	13	33.33	18	46.15	3	7.69	0	0	36	92.31	0	0	36	92.31	3	7.69	0	0	0	0	39	100	0	0		
1.3	7B3	Nguyễn Thị Lan	40	12	30	21	52.5	6	15	1	2.5	0	0	39	97.5	0	0	38	95	2	5	0	0	0	0	40	100	0	0		
2	Khối 8		90	15	16.67	47	52.22	26	28.89	2	2.22	0	0	88	97.78	0	0	79	87.78	8	8.89	3	3.33	0	0	90	100	0	0		
2.1	8C1	Nguyễn Thị Hương	45	6	13.33	22	48.89	17	37.78	0	0	0	0	45	100	0	0	37	82.22	5	11.11	3	6.67	0	0	45	100	0	0		
2.2	8C2	Nguyễn Thị Thu Hà	45	9	20	25	55.56	9	20	2	4.44	0	0	43	95.56	0	0	42	93.33	3	6.67	0	0	0	0	45	100	0	0		
3	Khối 9		86	16	18.6	49	56.98	21	24.42	0	0	0	0	86	100	0	0	81	94.19	4	4.65	1	1.16	0	0	86	100	0	0		
3.1	9D1	Nguyễn Thị Hồng	43	7	16.28	23	53.49	13	30.23	0	0	0	0	43	100	0	0	39	90.7	3	6.98	1	2.33	0	0	43	100	0	0		
3.2	9D2	Phạm Thị Tuyết Ngọc	43	9	20.93	26	60.47	8	18.6	0	0	0	0	43	100	0	0	42	97.67	1	2.33	0	0	0	0	43	100	0	0		

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần